

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 135/2024/DS-GĐT

Ngày: 10/6/2024

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản gắn liền với đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán - Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Phan Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Sỹ Nguyên, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm để xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hoàng Thị Kim T2, sinh năm 1972;

3.2. Ông Trịnh Hoàng T3, sinh năm 2002;

3.3. Ông Trịnh Hoàng L, sinh năm 2001;

3.4. Bà Đào Thị H, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.7. Bà Nguyễn Thị G (N), sinh năm 1951

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.9. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1953

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.10. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.11. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.12. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1948

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.13. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1953

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.15. Ông Trần Văn T6 (T7), sinh năm 1950

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.16. Ông Trần Văn B, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.17. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.18. Ông Trần Văn T8, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.19. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.20. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1940

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.21. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.22. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.23. Ông Nguyễn Văn K2, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.24. bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1970

3.25. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1998;

3.26. Ông Nguyễn Văn T10, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.27. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.28. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.29. Ông Nguyễn Văn K3, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.30. Bà Nguyễn Thị M1 (N), sinh năm 1944

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.31. Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn Thị D1 (chết năm 2012) và ông Trịnh Văn L2 (đã chết). Cụ ông Nguyễn Văn N4 (đã chết) và cụ bà Nguyễn Thị Đ (đã chết) là ông bà ngoại của ông T. Trong quá trình chung sống, cụ N4 và cụ Đ có 10 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T11, ông Nguyễn Văn T12, ông Nguyễn Văn G1, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị D1 (có con là Trịnh Văn T), bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn M3, bà Nguyễn Thị M1 (nhỏ) và 02 người con chết từ nhỏ, không có họ tên.

Sinh thời, cụ N4 và cụ Đ tạo lập được quyền sử dụng đất và đã chia cho các con, cụ thể như sau:

Chia 2.500m² đất lúa tại ấp R, xã M cho 04 người là bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị M2 và Nguyễn Thị M1 (nhỏ);

Phần đất ông G1 được chia 3.500m² đất; ông T12 được chia 2.700m²; ông Nguyễn Văn M3 được chia 7.500m² đất, trong đó có thửa 421, tờ bản đồ 33 (sau đây viết tắt là thửa 421)

Nguồn gốc thửa 421 là của ông bà ngoại ông là cụ N4, cụ Đ để lại, chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây cha ông Nguyễn Văn T1 là ông Nguyễn Văn M3 đứng tên thửa 421 vào ngày 27/6/1997. Đến năm 2007, ông M3 chết, ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục thừa kế.

Theo Giấy hợp nội tộc ngày 10/12/2002 do ông Nguyễn Văn G1 viết tại nhà ông G1, gồm có ông Tám T13 (cậu họ của ông M3), ông Tư G2 (ông Nguyễn Văn G1), 6 Dón (bà Nguyễn Thị D2), 10 Mậu (ông Nguyễn Văn M3), 2 Tân (ông Nguyễn Văn T5), C (ông Nguyễn Văn C), Tám N5 (ông Nguyễn Văn N6), Út M4 (bà Nguyễn Thị M1), có nội dung: “Toàn bộ anh em ruột của gia đình và có ông Tám T13 cùng vợ chồng ông

10 M5. Số đất bên trên gò mả là một đám ruộng. Trong khi bàn bạc thì thân tộc đồng ý cho lại 1 phần 3 đám ruộng đó, đất của ông bà để lại, chị D1 được 1 phần tính từ đất Út vào, còn 2 phần trong thì anh 1 được hưởng toàn bộ ... Thân tộc đồng ý xin chữ ký”.

Trước năm 2002, thửa 421 do ông M5 quản lý, hiện trạng là đất trống, sau khi có cuộc họp thân tộc ngày 10/12/2002, bà D1, ông T cất nhà lá và sinh sống trên phần đất này. Đến năm 2007, bà D1 được cấp nhà tình thương trên đất theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của Ủy ban nhân dân xã M. Hiện tại, ông T cùng các con là Trịnh Hoàng L, Trịnh Hoàng C2 và vợ là bà Nguyễn Thị Kim T14 đang sinh sống trên đất. Năm 2020, ông T có đồ đất thì ông T1 ngăn cản và khiếu nại lên Ủy ban nhân dân xã G3 và ông T mới biết ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án: hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng một phần thửa 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn T1; buộc ông T1 tiếp tục thực hiện theo Biên bản cuộc họp thân tộc ngày 10/12/2002, cụ thể: chia cho ông T phần diện tích 300m² (ngang 15m, dài 20m) thuộc một phần thửa 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An; ông T không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông T1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Thống nhất với ông T về mối quan hệ huyết thống và việc phân chia tài sản do cụ N4 và cụ Đ để lại. Sau khi cụ N4, cụ Đ chết thì ông M5 đã tiến hành kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 421 ngày 27/6/1997. Năm 2007, ông M5 chết thì ông T1 được thừa kế phần đất này. Ông không biết về Giấy hợp tộc ngày 10/12/2002, chữ ký 10 Mậu trên giấy hợp thân tộc không phải là chữ ký của cha ông.

Khi còn sống, cha ông có cho cô là bà Nguyễn Thị D1 cất nhà lá vào năm 2003 và sinh sống trên đất, đến năm 2007, bà D1 được cấp nhà tình thương trên đất. Cha ông chỉ cho bà D1 ở nhờ trên đất, việc cho ở nhờ không làm giấy tờ. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T và có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T và những người liên quan trả lại phần diện tích 300m² đất cho ở nhờ, thuộc một phần thửa số 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông thì ông đồng ý hoàn trả giá trị căn nhà cho ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Hoàng T3, ông Trịnh Hoàng L trình bày:

Hai ông là con của ông T, bà T14. Hiện tại đang ở trên căn nhà tình thương cấp cho bà nội là bà Nguyễn Thị D1, hai ông không có công sức đóng góp xây nhà. Thống nhất theo yêu cầu của ông T và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị Kim T14 trình bày:

Bà là vợ của ông T, bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bà Đào Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông T1, bà thống nhất theo trình bày của ông T1.

Ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn K2, ông Nguyễn Văn K3 trình bày:

Các ông, bà là con của ông Nguyễn Văn M3 (chết năm 2007) và bà Nguyễn Thị M; thống nhất với ông T về quan hệ huyết thống. Thửa đất 421 là của cụ N4, cụ Đ để lại cho ông M3. Các ông, bà đều không biết nội dung cuộc họp thân tộc ngày 10/12/2002, về việc bà D1 được chia 300m² đất; chữ ký “Mậu” (10 Mậu) không phải là chữ ký của ông M3, nhưng do ông M3 chết đã lâu, không có tài liệu mẫu nên không yêu cầu giám định.

Bà D1 sống cùng chồng tại L, Đồng Nai. Năm 1998, do gặp khó khăn nên chuyển về ấp R, xã M sinh sống. Đến năm 2002, do bà D1 mâu thuẫn với gia đình bà Nguyễn Thị M1 (Nhỏ) nên về phần đất tranh chấp sinh sống. Khi bà D1 cất nhà bằng cây thì các ông, bà phát hiện và có đứng ra ngăn cản, sau đó ông K3 có tẩm xăng đốt và đã bị Công an xã M xử phạt hành chính 2.000.000 đồng (không nhớ rõ thời gian, không còn lưu biên bản xử phạt). Ông M1 có nói bà D1 đang gặp khó khăn và cho bà D1 ở một thời gian. Năm 2007, thấy bà D1 cất lại nhà nhưng do nhà cũ bị đốt, mưa ướt nên cũng không có ý kiến, sau này mới biết bà D1 được cấp nhà tình thương. Các ông, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ trình bày:

Theo Sổ mục kê ngày 14/12/2001 thì thửa 421, tờ bản đồ số 32 là do ông Nguyễn Văn M3 đứng tên. Một phần thửa 421, có diện tích 300,15m² và căn nhà cấp 4 trên đất theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của UBND xã cấp nhà tình thương cho bà Nguyễn Thị D1 do ông Trịnh Văn T đang trực tiếp quản lý, sử dụng. UBND xã cấp nhà tình thương cho bà D1 căn cứ theo Biên bản họp thân tộc và được UBND xã xác nhận ngày 04/8/2003.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2022/DS-ST ngày 28/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn T đối với bị đơn ôn Nguyễn Văn T1 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*”.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 đối với ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T14, ông Trịnh Hoàng T3, ông Trịnh Hoàng L.

Buộc ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T14, ông Trịnh Hoàng T3, ông Trịnh Hoàng L có trách nhiệm giao toàn bộ quyền sử dụng diện tích 300m² thuộc một phần thửa 421, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An, theo Mảnh trích đo địa chính số 79-2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ duyệt ngày 22/02/2022 và công trình trên đất được thể hiện theo chứng thư thẩm định giá số 070/22/BDS-DV ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH G4 cho Nguyễn Văn T1 sở hữu, sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2022, ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T14 có kháng cáo.

Ngày 13/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có kháng nghị theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 196/2023/DS-PT ngày 13/6/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T14.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 200/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, theo hướng:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn T1, cụ thể:

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho ông Nguyễn Văn T1.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 tiếp tục thực hiện theo Giấy “Hợp nội tộc” ngày 10/12/2002, cụ thể là chia cho ông Trịnh Văn T phần diện tích 300m² (ngang 15m, dài 20m) thuộc một phần thửa 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T14, ông Trịnh Hoàng T3, ông Trịnh Hoàng L.

Buộc ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T14, ông Trịnh Hoàng T3 và ông Trịnh Hoàng L phải giao toàn bộ quyền sử dụng diện tích 300m² đất thuộc một phần thửa 421, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An theo Mệnh trích đo địa chính số 79-2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/02/2022 và công trình xây dựng trên đất được thể hiện theo Chứng thư thẩm định giá số 070/22/BDS-DV ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH G4 cho ông Nguyễn Văn T1 sở hữu, sử dụng.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Đào Thị H phải liên đới thanh toán giá trị căn nhà cùng chi phí đi dời cho ông Nguyễn Văn T15 số tiền 250.000.000 đồng.

Ông Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T14, ông Trịnh Hoàng T3 và ông Trịnh Hoàng L được quyền lưu cư trong nhà ở và mái che xây dựng trên thửa 421, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 11/7/2023, ông Trịnh Văn T có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 01/8/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có thông báo đề nghị kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 88/QĐ-VKS-DS ngày 22/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành

phó Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên nội dung kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Giấy Hợp nội tộc ngày 10/12/2002 thể hiện: bà Nguyễn Thị D1 (mẹ của ông T) được ông Nguyễn Văn M3 (cha của ông T1) cho một phần đất (nay là phần đất tranh chấp). Giấy này được viết tại nhà ông Nguyễn Văn G1, có xác nhận ký tên của những người tham gia là ông Tám T13 (Nguyễn Văn T16), T (Nguyễn Văn G1), 6 Dồn (Nguyễn Thị D2), 10 Mậu (Nguyễn Văn M3), 2 Tân (Nguyễn Văn T5), Cu (Nguyễn Văn C), Tâm N7 (Đỗ Văn M6), Út M4 (Nguyễn Thị M1) và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, ông T5, ông C, bà M1, ông M6, ông Trần Văn B1 (con ruột bà D2) đều xác nhận có việc bà D1 được cho đất như nội dung ghi trong Giấy hợp nội tộc nêu trên. Sau khi được ông M1 cho đất, bà D1 cùng ông T cất nhà lá sinh sống. Đến năm 2007, Ủy ban nhân dân xã M đã xây nhà tình thương cho bà D1 theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 và gia đình bà D1 đã sử dụng ổn định cho đến nay. Tại Công văn số 231/UBND-KT ngày 03/8/2022, Ủy ban nhân dân xã M xác định việc cấp nhà tình thương cho bà D1 là căn cứ theo Biên bản họp nội tộc có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã ngày 04/8/2003.

[3] Mặc dù, ông T1 không thừa nhận chữ ký của ông Nguyễn Văn M3 trên Giấy hợp nội tộc ngày 10/12/2002, nhưng căn cứ theo Kết luận giám định số 3165/KL-KTHS ngày 31/5/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký trên giấy hợp nội tộc là của ông Nguyễn Văn M3. Như vậy, căn cứ nội dung giấy hợp nội tộc nêu trên thể hiện ý chí của ông M3 và các thành viên trong gia đình đồng ý cho bà D1 sử dụng một phần diện tích thuộc thửa 421 để làm nhà ở và sử dụng ổn định từ năm 2002 cho đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không phù hợp với những tình tiết khách quan vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T.

[4] Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh, làm rõ cụ N4, cụ Đ chết thời điểm nào, có để lại di chúc hay không; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M3 trên cơ sở nào; thửa đất số 421, là tài sản riêng của ông M3 hay tài sản chung của vợ chồng ông M3, bà M; nếu tài sản tặng cho riêng ông M3 thì ông M3 có đồng ý nhập quyền sử dụng đất này vào tài sản chung của vợ chồng hay không; hơn nữa, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 405/QSĐĐ ngày 27/6/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Đ thể hiện thửa 421 chỉ đứng tên cá nhân ông Nguyễn Văn M3. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông M3, bà M là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Từ những phân tích nêu trên nhận thấy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, Điều 342, Điều 343, Điều 345 và Điều 349 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 88/QĐ-VKS-DS ngày 22/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và hủy Bản án dân sự phúc thẩm 196/2023/DS-PT ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” giữa nguyên đơn là ông Trịnh Văn T với bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Tp.HCM (để b/c);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học TANDTC;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa (kèm hs vụ án);
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP-VP, HS; THS (LSN).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa